

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TMX)

## CTCP VICEM Thương mại Xi măng

Ngày 31/12/2024	9,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.5%	2.1%	-3.7%

DT thuần 2024
489
tỷ VNĐ
YoY: ▼20.0  -3.9%

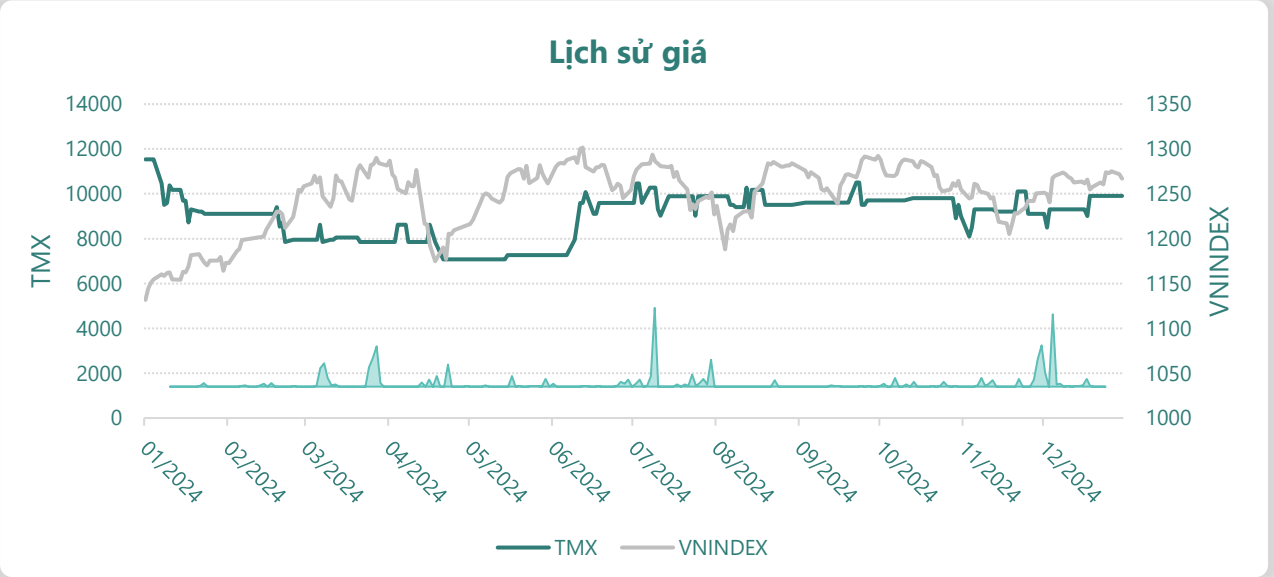
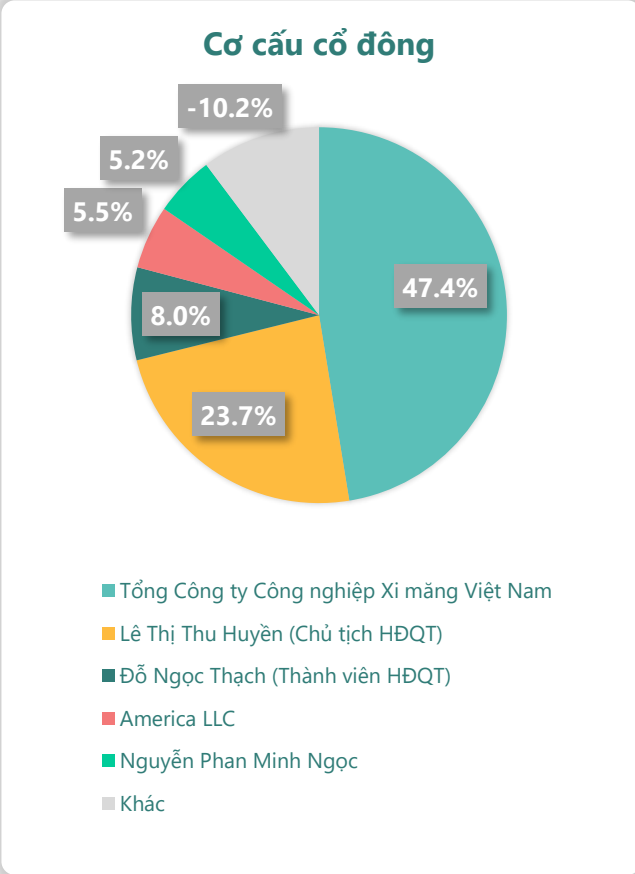
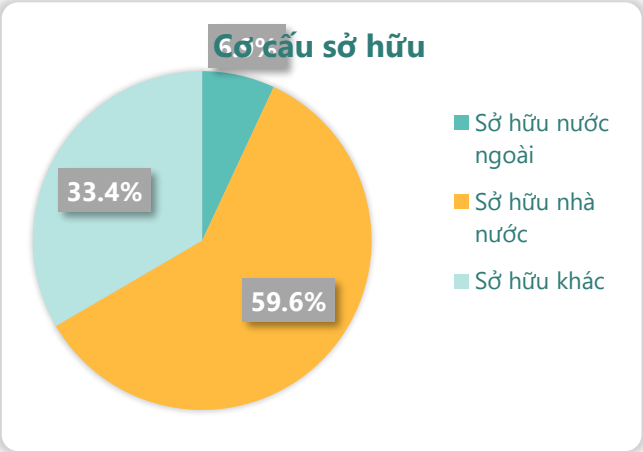
LN thuần 2024
1.97
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.56  -56.5%

LN sau thuế 2024
1.28
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.24  -63.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
0.4%
YoY: +/-▼ 0.5%

ROE 2024
1.4%
YoY: +/-▼ 2.3%

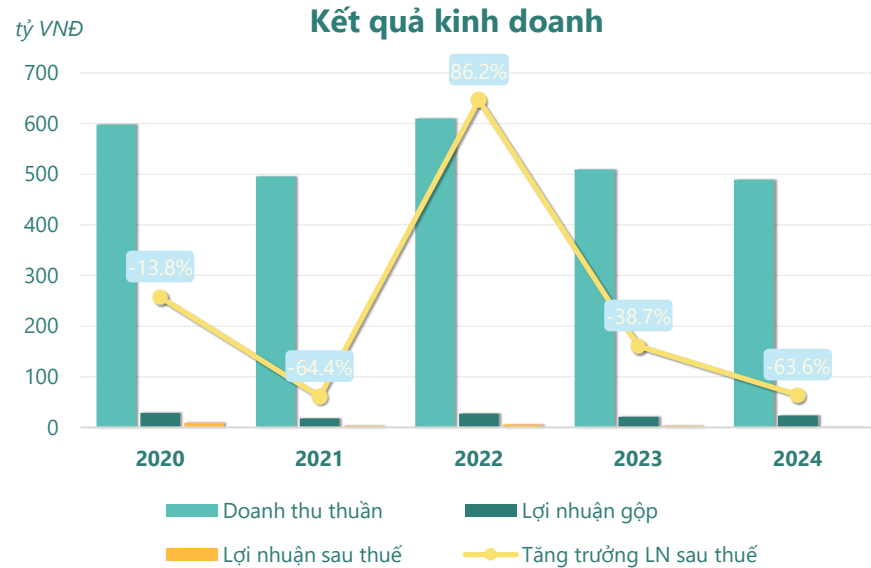
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,077 - 11,536
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	59
Số lượng CPLH (CP)	6,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35
Sở hữu nước ngoài	6.9%
Beta	(0.07)
EPS	214
P/E	46.3



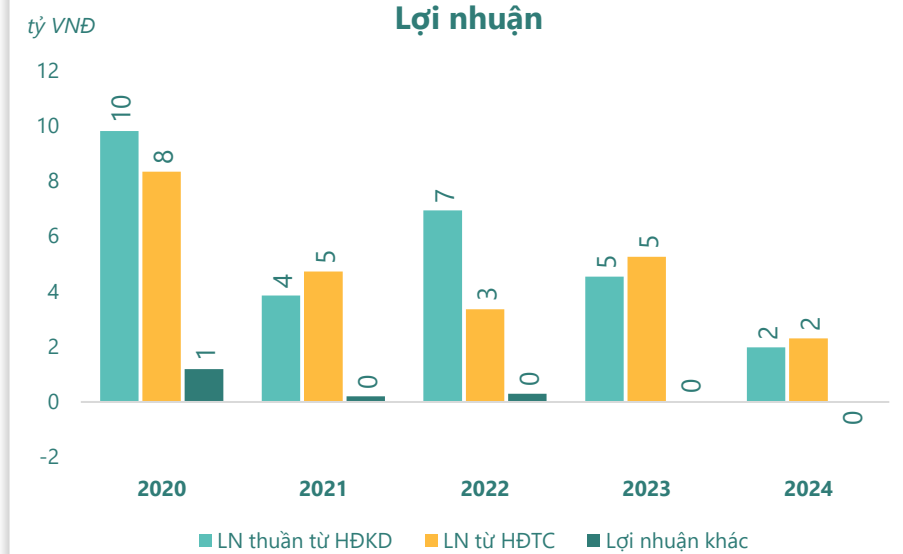
Kết quả kinh doanh **TMX** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **489.3** tỷ đồng **giảm 3.94%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 63.6%** chỉ còn **1.28** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.41%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

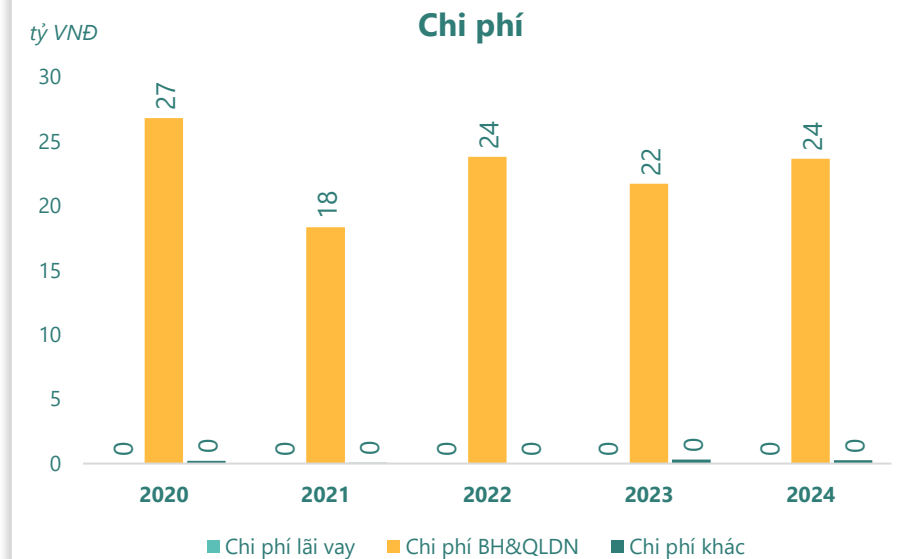
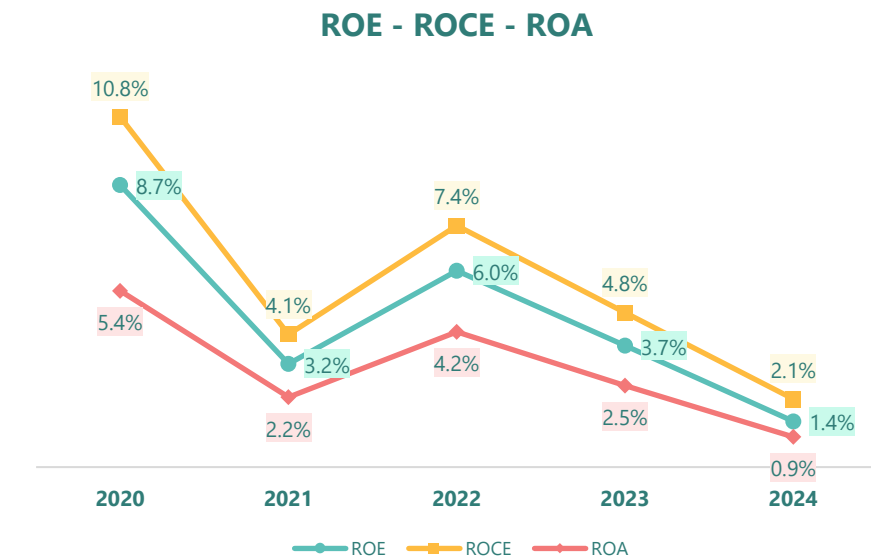


Năm **2024**, TMX có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1.97** tỷ đồng, **giảm đi 2.56** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (5.42 tỷ đồng) là 3.45 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



**Chi phí lãi vay không đổi** so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **23.66** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.25** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của TMX năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **1.41%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

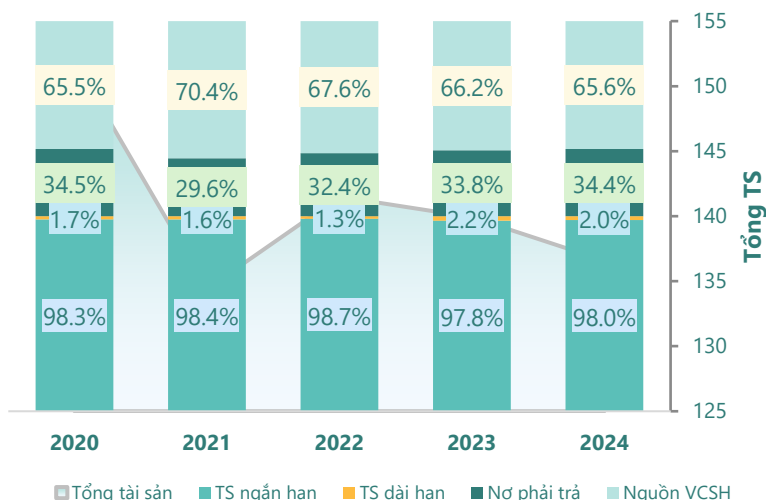




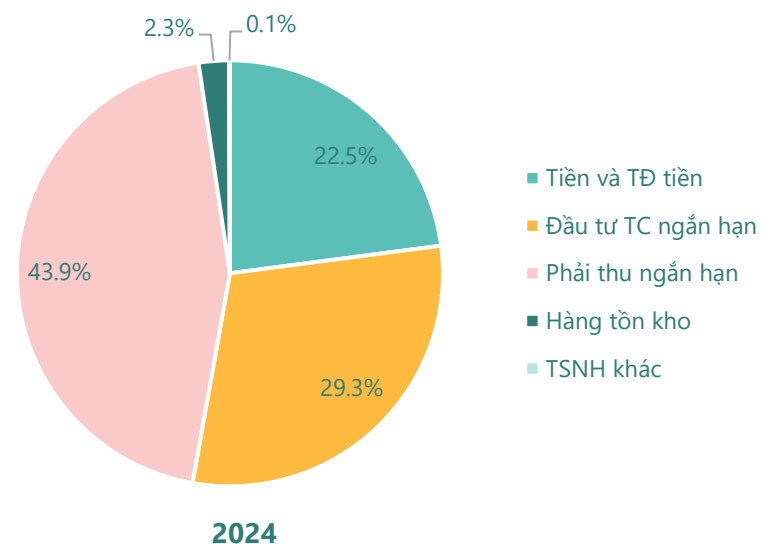
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

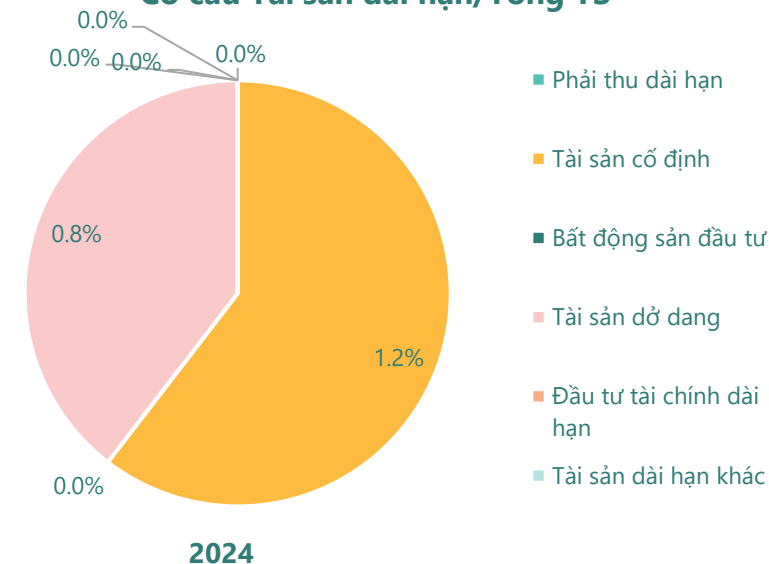
tỷ VNĐ



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TMX** năm 2024 đạt **136.6** tỷ đồng, giảm **2.38%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 98.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 65.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của TMX năm 2024 giảm **2.15%** so với năm trước, đạt **133.9** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **98.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.9%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 29.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

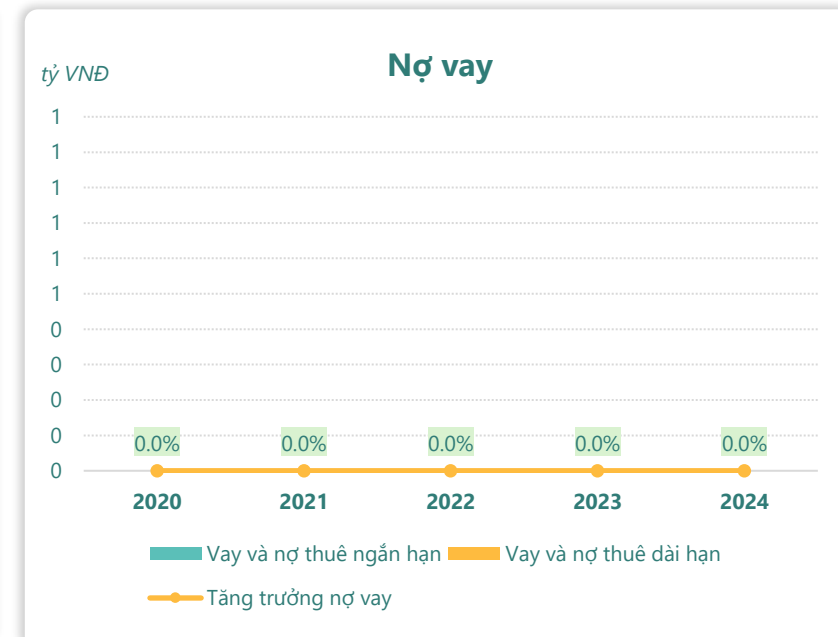
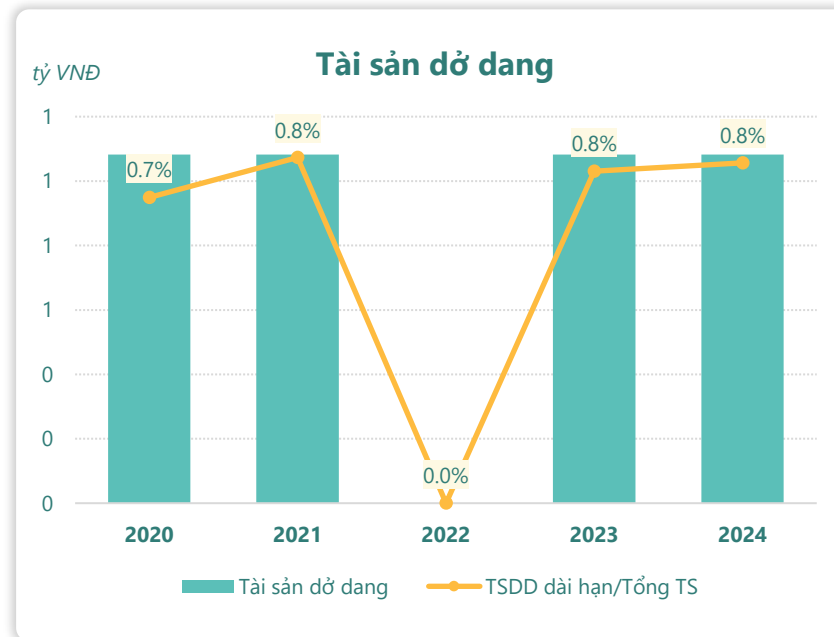
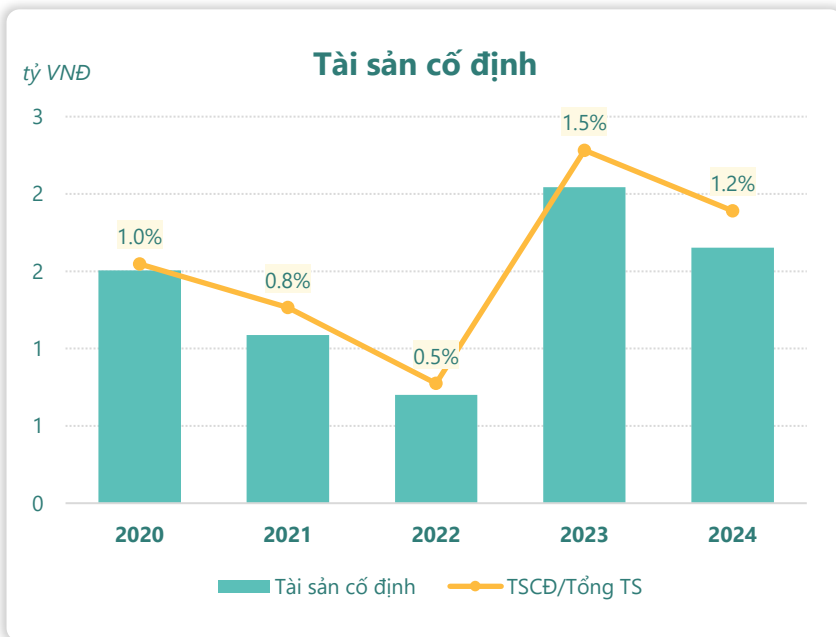
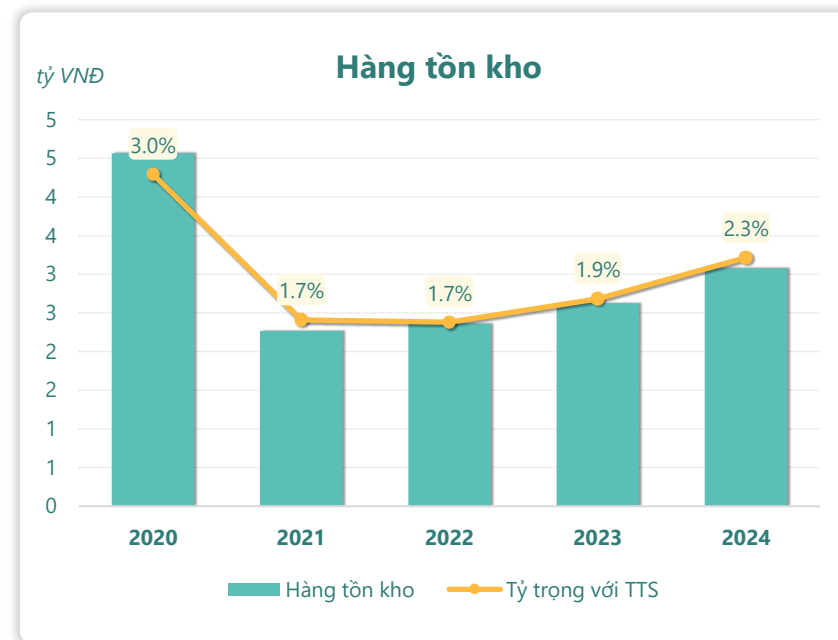
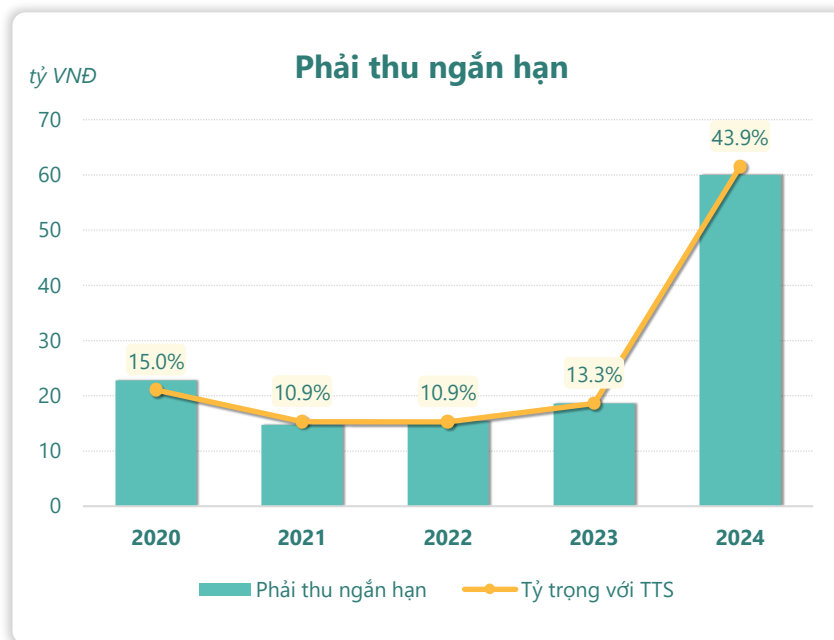
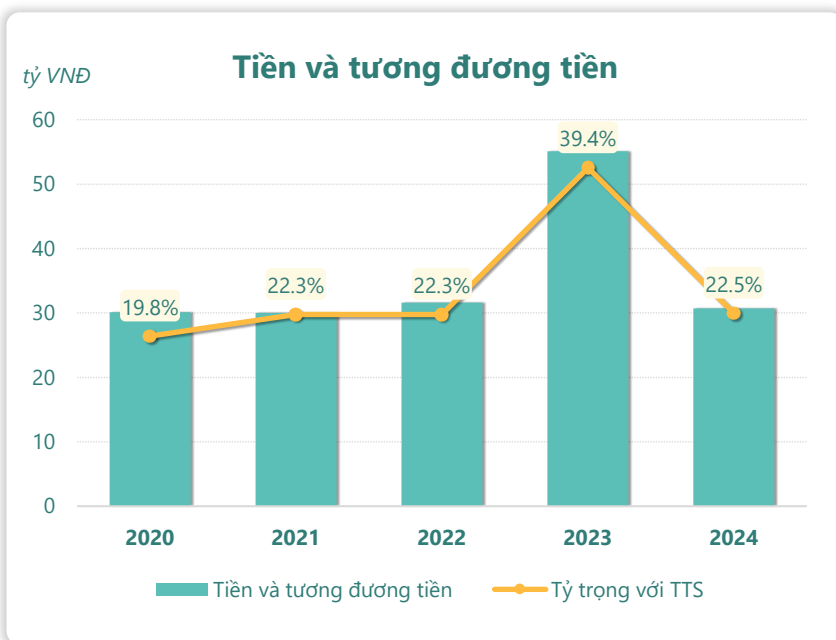
**Tài sản dài hạn** đạt **2.73** tỷ đồng giảm **12.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **2.00%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **1.21%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.79%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

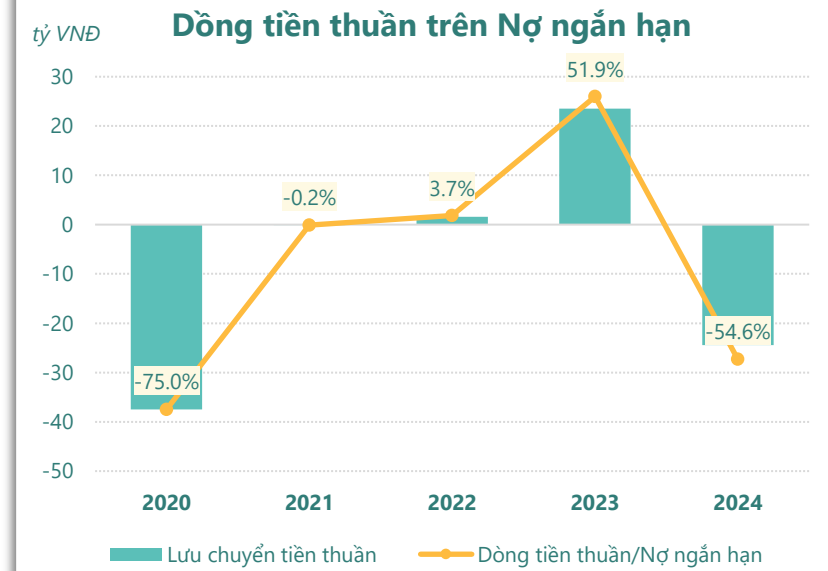
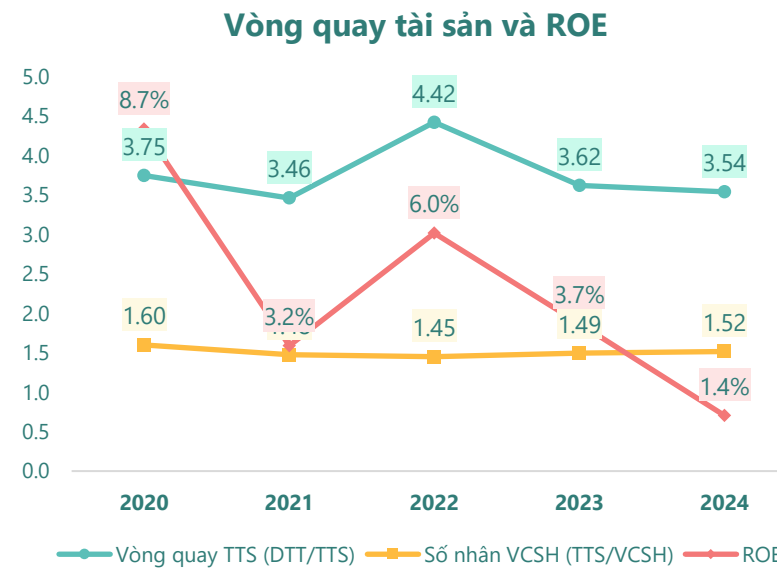
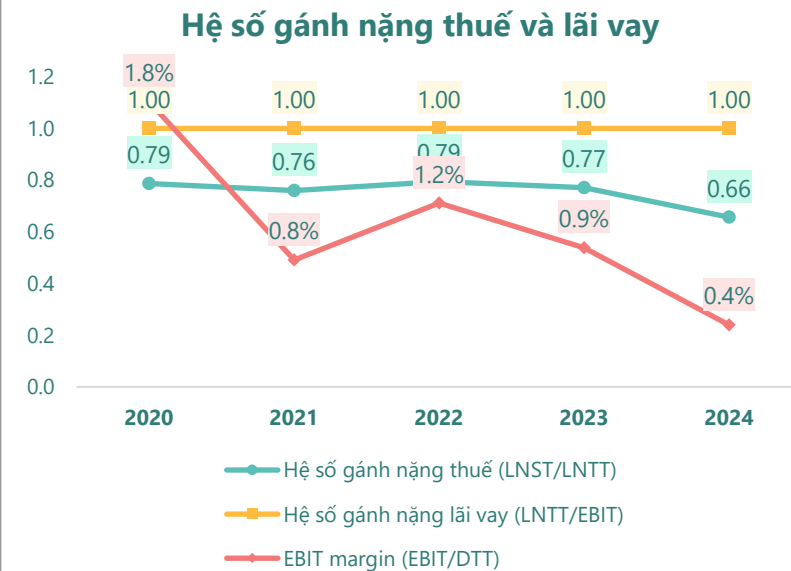
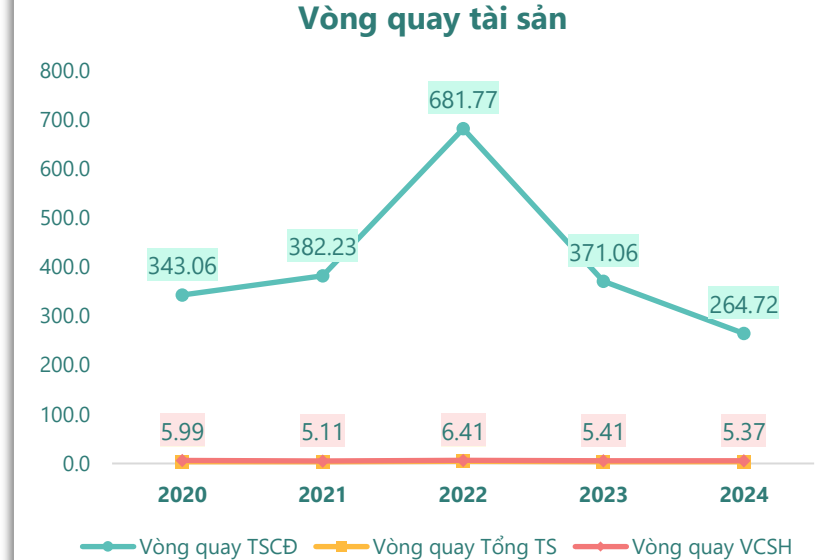
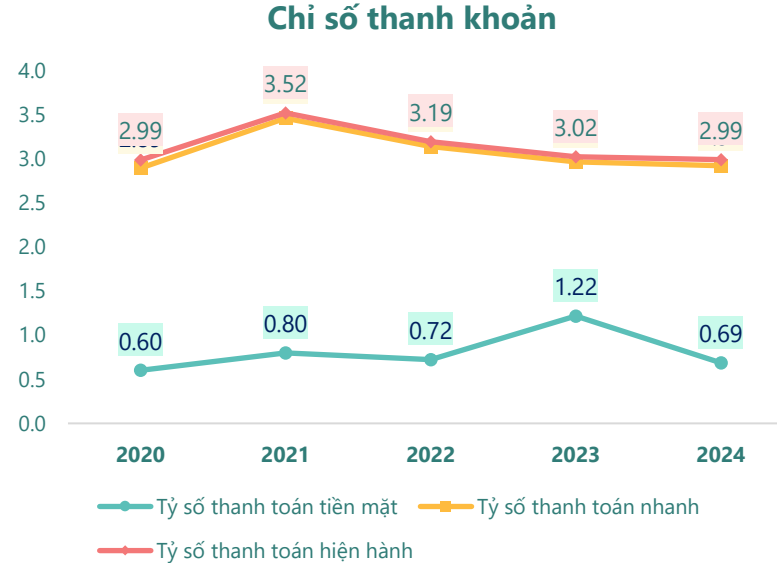
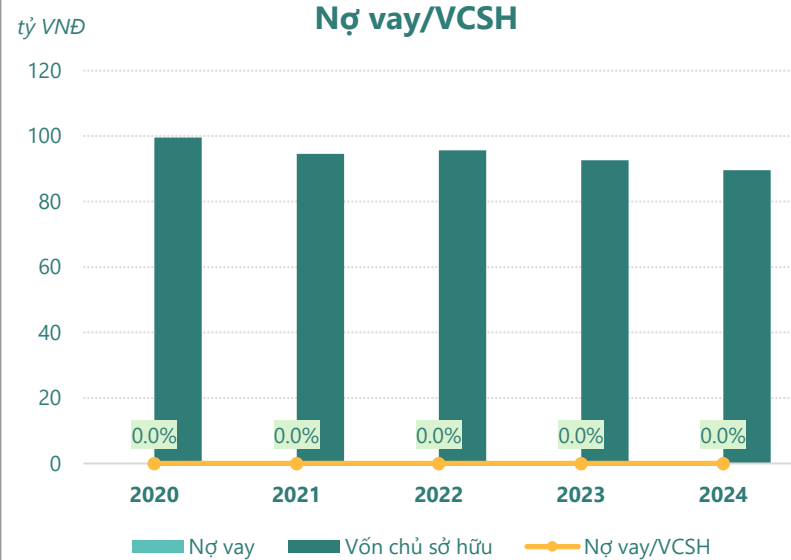




## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>496</b>	<b>610</b>	<b>509</b>	<b>489</b>
Giá vốn hàng bán	478	583	488	466
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>17.5</b>	<b>27.4</b>	<b>21.0</b>	<b>23.3</b>
Doanh thu HĐTC	6.09	5.55	6.94	4.41
Chi phí TC	1.37	2.20	1.69	2.12
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.59	10.5	10.9	11.5
Chi phí QLDN	11.8	13.3	10.8	12.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>3.85</b>	<b>6.93</b>	<b>4.53</b>	<b>1.97</b>
Lợi nhuận khác	0.20	0.30	0.04	-0.02
<b>LN trước thuế</b>	<b>4.06</b>	<b>7.23</b>	<b>4.57</b>	<b>1.95</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>3.08</b>	<b>5.74</b>	<b>3.52</b>	<b>1.28</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>3.08</b>	<b>5.74</b>	<b>3.52</b>	<b>1.28</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.75	3.98	-7.10	2.09
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.6	1.24	34.2	-24.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.92	-3.62	-3.59	-1.79
Tiền đầu kỳ	30.1	30.0	31.6	55.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.09</b>	<b>1.61</b>	<b>23.5</b>	<b>-24.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	30.0	31.6	55.1	30.7

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>134</b>	<b>141</b>	<b>140</b>	<b>137</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>132</b>	<b>140</b>	<b>137</b>	<b>134</b>
Tiền và tương đương tiền	30.0	31.6	55.1	30.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	85.0	90.0	60.4	40.0
Phải thu ngắn hạn	14.7	15.4	18.6	60.0
Hàng tồn kho	2.27	2.36	2.63	3.08
Tài sản ngắn hạn khác	0.27	0.31	0.06	0.08
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2.17</b>	<b>1.78</b>	<b>3.13</b>	<b>2.73</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	1.09	0.70	2.04	1.65
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.08	0	1.08	1.08
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0	1.08	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>39.8</b>	<b>45.8</b>	<b>47.3</b>	<b>47.0</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>37.6</b>	<b>43.7</b>	<b>45.3</b>	<b>44.7</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	22.8	31.6	30.3	26.4
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2.28</b>	<b>2.09</b>	<b>2.03</b>	<b>2.29</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>94.6</b>	<b>95.7</b>	<b>92.6</b>	<b>89.5</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>94.6</b>	<b>95.7</b>	<b>92.6</b>	<b>89.5</b>
Vốn điều lệ	60.0	60.0	60.0	60.0
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>